

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	5 - 12

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 ngày 11/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Quyết định cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009, Quyết định 89/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2012.

Quyết định số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/07/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với số vốn điều lệ là 170.000.000.000 đồng. Ngày 17/06/2014 Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: National Securities Joint Stock Company, tên viết tắt là: NSI.,JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 34B, Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán./

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Bà Bùi Thị Việt Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2014
Ông Nguyễn Quang Vinh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/05/2014
Ông Trần Việt Anh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đình Thọ	Ủy viên	

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Bà Bùi Thị Việt Hà	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Như Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc Chi nhánh	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc Chi nhánh	Bổ nhiệm ngày 10/6/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài của Công ty tại ngày 30/06/2014. Trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Bùi Thị Việt Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số 462 /2014/BCKT-BCTLATTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉTVề Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 12 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số Công văn:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập Báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập Báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ Báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung Báo cáo.

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chiến

**Trưởng bộ phận
Kiểm soát nội bộ**

Nguyễn Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Việt Hà

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
q	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	170.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần			
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
5	Quỹ đầu tư phát triển	219.857.812		
6	Quỹ dự phòng tài chính	528.621.659		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định pháp luật	(26.863.038.232)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)			
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
13	Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		12.620.040	
1A	Tổng	143.872.821.199		
B.	Tài sản ngắn hạn	-	426.881.585	-
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>			
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	-	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn		-	-
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		163.676.268	-
1	Phải thu của khách hàng		67.000.000	-
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		67.000.000	
2	Trả trước cho người bán		95.800.000	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
5	Các khoản phải thu khác		876.268	
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		876.268	
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	Hàng tồn kho			
V	Tài sản ngắn hạn khác		263.205.317	-
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		263.205.317	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác		-	
4.1	Tạm ứng		-	
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
4.2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	Tổng	426.881.585		
C	Tài sản dài hạn		4.249.448.549	-
I	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định		1.793.806.297	
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5			
4	Đầu tư dài hạn khác			
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác		2.455.642.252	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
1C	Tổng		4.249.448.549	
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C		139.196.491.065		

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1.	Tiền mặt (VND)	0%	98.759.983	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0%		
3.	Giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ	0%		
II. Trái phiếu chính phủ				
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%		
5.	Trái phiếu Chính phủ lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối CECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD	3%		
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%		
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%		
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian còn lại từ 5 năm trở lên;	5%		
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
IV. Cổ phiếu				2.831.915
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở	10%	2.516.400	251.640
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	16.986.900	2.548.035

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VNĐ

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	161.200	32.240
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		-
12.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%		
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		
14.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%		
16.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%		
VII. Các tài sản khác				
17.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%		
18.	Các tài sản đầu tư khác	80%		
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
	Chi tiết tới từng mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1				
2			
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				2.831.915

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

B. RỦI RO THANH TOÁN								
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
Hệ số rủi ro thanh toán loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1.	Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ các hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán (*)							-
2.	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận có cùng bản chất							
3.	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4.	Hợp đồng mua bán chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán								
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro			Giá trị rủi ro		
1.	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán							
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán							
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán							
4.	Từ 60 ngày trở đi							
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)								
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro			Giá trị rủi ro		
1.							
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)								-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

(*): Là giá trị rủi ro thanh toán của khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán 13,6 tỷ đồng, là các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán nhà đầu tư, được thuyết minh chi tiết tại mục 5.3 Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét. Các khoản phải thu này có thời hạn thanh toán tối đa là 3 ngày và được đảm bảo bằng tiền bán chứng khoán nên giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán bằng không (0). Do vậy giá trị rủi ro thanh toán của khoản phải thu này bằng không.

Đơn vị tính: VNĐ

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		
I.	Tổng chi phí hoạt động	14.024.887.892
	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	609.041.554
II.	1. Chi phí khấu hao	615.944.259
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn)	(6.902.705)
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III= I - II)	13.415.846.338
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	3.353.961.585
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	7.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})		7.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		7.002.831.915

III - BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	2.831.915	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	-	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	7.002.831.915	
5	Vốn khả dụng	139.196.491.065	
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)	1987,72%	

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Kế toán trưởng

Trưởng bộ phận
Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Chiến

Nguyễn Thị Thu Hà

Bùi Thị Việt Hà